

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HÒA PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HÒA PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA PHU TRADING SERVICE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY HÒA PHÚ

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107499021

**3. Ngày thành lập:** 07/07/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 623 Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sơn và véc ni;<br>- Sản xuất chất chống thấm, phụ gia chống thấm;<br>- Sản xuất sơn matít;<br>- Sản xuất hợp chất dùng để bít, trét, hàn và các chất tương tự dùng để hàn các vật không chịu nhiệt hoặc các chất pha chế trang trí mặt ngoài;<br>- Sản xuất hợp chất dung môi hữu cơ dùng để pha chế sơn, vec ni, chất chống thấm; | 2022(Chính) |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2395        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2399        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810        |
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621        |
| 8.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh hóa chất ;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;                                                                                            | 4669 |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4752 |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4759 |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 19. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                               | 5621 |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 26. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Xây dựng công trình viễn thông; | 4290 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                             | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Chống thấm các công trình xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 37. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng,<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Vận tải hành khách bằng taxi;                                                                         | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                 | 4932 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)           | 8299 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng                                                                                                                                                     | 7730 |
| 50. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 51. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;                                                                                                                                                                                  | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ THANH THU | Đội 3, Xã Thiện Phấn, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                         | 180.000.000           | 10,000    | 145285071                                                                                                                                         |         |
| 2   | DƯƠNG VĂN HÒA      | Khu 1, Phường Hà An, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                     | 1.620.000.000         | 90,000    | 100953467                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG VĂN HÒA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 100953467

Ngày cấp: 03/01/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 1, Phường Hà An, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1, ngõ 623 Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội